

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **77** /NQ-CPHà Nội, ngày **18** tháng **6** năm **2018****NGHỊ QUYẾT****Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Tiền Giang****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (Tờ trình số 229/TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2017; Công văn số 776/UBND-KTN ngày 05 tháng 3 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 67/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2017, Công văn 1399/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Tiền Giang với các chỉ tiêu sau:

Bảng 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	191.325	76,28	181.449	1.121	182.570	72,72
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	86.848	45,39	72.349		72.349	39,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	86.848	100	72.349		72.349	100
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.936	3,63		7.010	7.010	3,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	83.993	43,90		87.590	87.590	47,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.423	0,74	3.695		3.695	2,02

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
1.5	Đất rừng đặc dụng	107	0,06				
1.6	Đất rừng sản xuất	4.777	2,50	900		900	0,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	7.180	3,75	10.236		10.236	5,61
2	Đất phi nông nghiệp	50.126	19,98	62.707		62.707	24,98
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	699	1,39	718		718	1,15
2.2	Đất an ninh	1.555	3,10	1.565		1.565	2,50
2.3	Đất khu công nghiệp	1.113	2,22	2.083		2.083	3,32
2.4	Đất cụm công nghiệp	88	0,18		1.083	1.083	1,73
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	88	0,18		2.191	2.191	3,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	318	0,63		2.073	2.073	3,31
2.7	Đất phát triển hạ tầng	17.007	33,93	21.804		21.804	34,77
	<i>Trong đó</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	53	0,31	141		141	0,65
-	Đất cơ sở y tế	54	0,32	92		92	0,42
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	412	2,42	716		716	3,28
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	81	0,48	575		575	2,64
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	12	0,02	69		69	0,11
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	26	0,05	226		226	0,36
2.10	Đất ở tại nông thôn	8.261	16,48		10.275	10.275	16,39
2.11	Đất ở tại đô thị	798	1,59	1.250		1.250	1,99
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	207	0,41		263	263	0,42
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	44	0,09		6	6	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	177	0,35		226	226	0,36
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	814	1,62		855	855	1,36
3	Đất chưa sử dụng	9.379	3,74	6.905	-1.121	5.784	2,30
4	Đất đô thị	5.694		18.940		18.940	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
II	Khu chức năng						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				105.519	105.519	42,07
2	Khu lâm nghiệp				32.384	32.384	12,91
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				1.314	1.314	0,52
4	Khu phát triển công nghiệp				27.544	27.544	10,98
5	Khu đô thị				18.196	18.196	7,25
6	Khu thương mại - dịch vụ				5.074	5.074	2,02
7	Khu dân cư nông thôn				4.531	4.531	1,81

Bảng 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016-2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	15.013	3.853	11.160	2.532	1.122	1.278	1.248	4.980
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	2.697	808	1.889	658	159	174	144	754
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.697	808	1.889	658	159	174	144	754
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	684	279	405	41	35	47	28	254
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.405	2.578	7.827	1.314	881	1.022	891	3.719
1.4	Đất rừng phòng hộ	528	119	409	379		6		24
1.5	Đất rừng sản xuất	103	18	85	62	0	0	20	3
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	591	46	545	80	48	27	164	226

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	14.345	11.492	2.853	1.241	370	391	409	442
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10.484	8.399	2.084	1.028	207	255	272	322
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	236	9	228	58	43	46	49	32
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	16	12	4	1	3			
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	47	47						
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	3.524	3.015	509	128	117	88	88	88
2.6	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	39	11	28	25	1	2		0

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

Bảng 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	3.506	2.193	1.312	10	40	62	60	1.140
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất rừng phòng hộ	1.394	82	1.312	10	40	62	60	1.140
2	Đất phi nông nghiệp	90	15	75	10	1	26	19	19
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	3		3					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020				
				Tổng	Chia ra các năm			
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9		9				
2.3	Đất phát triển hạ tầng	37		37	0		19	12
2.4	Đất ở tại đô thị	1		1		1		
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7		7			2	3

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang xác lập ngày 21 tháng 8 năm 2017).

Bảng 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	251.061	251.061	251.061	251.061	251.061	251.061
1	Đất nông nghiệp	192.396	189.873	188.791	187.575	186.387	182.570
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	77.360	75.330	74.900	74.403	73.807	72.349
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	77.360	75.330	74.900	74.403	73.807	72.349
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.445	6.685	6.743	6.792	6.981	7.010
1.3	Đất trồng cây lâu năm	96.061	95.437	94.168	92.476	91.482	87.590
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.480	1.384	1.724	2.080	2.440	3.695
1.5	Đất rừng sản xuất	1.744	1.304	1.187	1.099	991	900
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	9.259	9.368	9.703	10.359	10.310	10.236
2	Đất phi nông nghiệp	51.494	54.037	55.159	56.462	57.730	62.707
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	652	652	678	698	726	718

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.2	Đất an ninh	1.542	1.549	1.555	1.555	1.555	1.565
2.3	Đất khu công nghiệp	1.109	1.321	1.321	1.321	1.321	2.083
2.4	Đất cụm công nghiệp	88	538	674	803	838	1.083
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	317	448	592	736	1.114	2.191
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	492	760	978	1.196	1.415	2.073
2.7	Đất phát triển hạ tầng	18.010	18.944	19.331	19.780	20.217	21.804
	Trong đó						
-	Đất cơ sở văn hóa	37	46	56	71	119	141
-	Đất cơ sở y tế	55	66	71	79	83	92
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	462	496	526	547	575	716
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	97	117	142	185	215	575
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	42	51	55	61	66	69
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	28	70	72	223	223	226
2.10	Đất ở tại nông thôn	9.029	9.249	9.396	9.522	9.658	10.275
2.11	Đất ở tại đô thị	927	1.012	1.032	1.073	1.099	1.250
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	261	248	248	253	256	263
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4	4	5	5	5	6
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	224	225	226	226	226	226
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	698	768	786	799	818	855
3	Đất chưa sử dụng	7.171	7.151	7.110	7.023	6.944	5.784
4	Đất đô thị	7.189	7.189	7.189	7.189	7.189	18.940

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho

thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng; rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; thực hiện thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông, ven biển, kịp thời xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; triển khai các giải pháp đồng bộ chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển, ven đê nhằm giữ đất, khắc phục, ngăn ngừa tình trạng xói mòn, sạt lở; rà soát, chủ động di dời các khu vực dân cư có nguy cơ sạt lở đến khu vực an toàn.

Đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND tỉnh Tiền Giang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 61

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc